



dà hǎn

大喊

verb · shout loudly

Example Sentence

Tā zài rén qún zhōng dà hǎn wǒ de míng zì.
他在人群中大喊我的名字。

He shouted my name loudly in the crowd.

Trace each character, then write the word on your own.

大	大	大	大	大	大						
喊	喊	喊	喊	喊	喊	喊	喊	喊	喊	喊	喊
喊	喊	喊	喊								